THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về tiêu chí phân loại cảng biển và trách nhiệm công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác sử dụng cảng biển Việt Nam.

3. Quyết định này không áp dụng đối với việc xếp loại doanh nghiệp quản lý, khai thác cảng biển tại Việt Nam.

Điều 2. Mục đích của phân loại cảng biển Việt Nam

1. Xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển cảng biển phát huy tiềm năng, lợi thế, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Tổ chức quản lý quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế, thông lệ hàng hải quốc tế có liên quan.

3. Quyết định việc đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng biển để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

4. Góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững chủ quyền của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Các mục đích khác phù hợp với phát triển kinh tế, xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 3. Tiêu chí và nội dung phân loại cảng biển Việt Nam

1. Tiêu chí phân loại cảng biển Việt Nam gồm:

a) Đặc điểm vùng hấp dẫn của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về diện tích, dân số, loại đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ hàng hải và hạ tầng giao thông kết nối với cảng biển;

b) Vai trò, chức năng và tầm ảnh hưởng của cảng biển đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên vùng hoặc cả nước;

c) Quy mô và công năng của cảng biển, bao gồm các tiêu chí về loại hàng hóa và sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển; tổng chiều dài bến cảng, trọng tải tàu tiếp nhận tại thời điểm hiện tại và theo quy hoạch;

d) Xu hướng đầu tư xây dựng để phát triển cảng biển tập trung, tránh dàn trải, tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 01 cảng biển theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam.

2. Nội dung phân loại cảng biển Việt Nam

a) Cảng biển loại I là cảng biển đặc biệt quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng. Đối với cảng biển loại I có vai trò là cảng cửa ngõ hoặc cảng trung chuyển quốc tế, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước được ký hiệu là cảng biển loại IA;

b) Cảng biển loại II là cảng biển quan trọng phục vụ chủ yếu cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương;

c) Cảng biển loại III là cảng biển chuyên dùng phục vụ chủ yếu cho hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

a) Tổ chức lập, công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam theo các quy định tại Nghị định số 21/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc quản lý cảng biển và luồng hàng hải và Quyết định này;

b) Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam vào tháng 01 hàng năm;

c) Tổng hợp, công bố danh mục các cảng biển đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung, điều chỉnh nhưng chưa cập nhật vào quy hoạch phát triển cảng biển vào quý I hàng năm;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý, khai thác, sử dụng cảng biển phù hợp với quy định của Quyết định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện thủ tục đất đai trong quy hoạch phát triển cảng biển và giao các khu vực biển cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định;

b) Các Bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hàng hải, hoạt động tại cảng biển và vùng nước cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng và khai thác, sử dụng cảng biển theo quy định của pháp luật;

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm bảo đảm quỹ đất, vùng nước để xây dựng phát triển cảng biển theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.

2. Ban hành kèm theo Quyết định này 03 Phụ lục, bao gồm:

a) Phụ lục I: Danh mục phân loại cảng biển loại I và cảng biển loại II;

b) Phụ lục II: Danh mục phân loại cảng dầu khí ngoài khơi;

c) Phụ lục III: Bảng tiêu chí đánh giá, phân loại cảng biển, bến cảng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN LOẠI I VÀ CẢNG BIỂN LOẠI II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng biển	Phân loại cảng biển	Thuộc địa phận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Cảng biển Quảng Ninh	Cảng biển loại I	Quảng Ninh
2	Cảng biển Hải Phòng	Cảng biển loại IA	Hải Phòng
3	Cảng biển Hải Thịnh	Cảng biển loại II	Nam Định
4	Cảng biển Thái Bình	Cảng biển loại II	Thái Bình
5	Cảng biển Nghi Sơn	Cảng biển loại I	Thanh Hóa
6	Cảng biển Nghệ An	Cảng biển loại I	Nghệ An
7	Cảng biển Hà Tĩnh	Cảng biển loại I	Hà Tĩnh
8	Cảng biển Quảng Bình	Cảng biển loại II	Quảng Bình
9	Cảng biển Quảng Trị	Cảng biển loại II	Quảng Trị
10	Cảng biển Thừa Thiên Huế	Cảng biển loại I	Thừa Thiên Huế
11	Cảng biển Đà Nẵng	Cảng biển loại I	Đà Nẵng
12	Cảng biển Kỳ Hà	Cảng biển loại II	Quảng Nam
13	Cảng biển Dung Quất	Cảng biển loại I	Quảng Ngãi
14	Cảng biển Quy Nhơn	Cảng biển loại I	Bình Định
15	Cảng biển Vũng Rô	Cảng biển loại II	Phú Yên
16	Cảng biển Khánh Hòa	Cảng biển loại IA	Khánh Hòa
17	Cảng biển Cà Ná	Cảng biển loại II	Ninh Thuận
18	Cảng biển Bình Thuận	Cảng biển loại II	Bình Thuận
19	Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh	Cảng biển loại I	Thành phố Hồ Chí Minh
20	Cảng biển Vũng Tàu	Cảng biển loại IA	Bà Rịa - Vũng Tàu
21	Cảng biển Đồng Nai	Cảng biển loại I	Đồng Nai
22	Cảng biển Bình Dương	Cảng biển loại II	Bình Dương
23	Cảng biển Tiền Giang	Cảng biển loại II	Tiền Giang
24	Cảng biển Bến Tre	Cảng biển loại II	Bến Tre
25	Cảng biển Đồng Tháp	Cảng biển loại II	Đồng Tháp
26	Cảng biển Cần Thơ	Cảng biển loại I	Cần Thơ
27	Cảng biển An Giang	Cảng biển loại II	An Giang
28	Cảng biển Vĩnh Long	Cảng biển loại II	Vĩnh Long
29	Cảng biển Năm Căn	Cảng biển loại II	Cà Mau
30	Cảng biển Kiên Giang	Cảng biển loại II	Kiên Giang
31	Cảng biển Trà Vinh	Cảng biển loại II	Trà Vinh

Phụ lục II

DANH MỤC PHÂN LOẠI CẢNG DẦU KHÍ NGOÀI KHƠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Phân loại cảng biển	Thuộc địa phận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Hồng Ngọc	Cảng biển loại III	Bình Thuận
2	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Đen	Cảng biển loại III	Bình Thuận
3	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sư Tử Vàng	Cảng biển loại III	Bình Thuận
4	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rồng Đôi	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Rạng Đông	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Lan Tây	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Đại Hùng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chí Linh	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
9	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Ba Vì	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
10	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Vietsopetro 01	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
11	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Chim Sáo	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
12	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Tê Giác Trắng	Cảng biển loại III	Bà Rịa - Vũng Tàu
13	Cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc	Cảng biển loại III	Cà Mau

Phụ lục III

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiêu chí đánh giá phân loại cảng	Điểm tối đa
A	**ĐẶC ĐIỂM VÙNG HẤP DẪN CỦA CẢNG BIỂN**	*30*
I	**Diện tích, dân số vùng hấp dẫn**	10
1	**Diện tích (km^2)**	5
	Dưới 2.000	1
	Từ 2.000 đến 5.000	3
	Trên 5.000	5
2	**Dân số (người)**	5
	Dưới 5.000.000	1
	Từ 5.000.000 đến 10.000.000	3
	Trên 10.000.000	5
II	**Khu đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ hàng hải**	10
1	**Khu đô thị**	4
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có:	
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại I	4
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại III	2
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có đô thị loại III	1
2	**Khu công nghiệp**	4
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có KCN đặc biệt quan trọng	4
	Trong vùng hấp dẫn của cảng có KCN quan trọng	2
3	**Dịch vụ hàng hải**	2
	Cơ sở dịch vụ hàng hải đầy đủ và thuận lợi	2
	Cơ sở dịch vụ hàng hải chưa đầy đủ	0
III	**Điều kiện giao thông vận tải**	10
	Trong vùng hấp dẫn cảng có sân bay quốc tế	2
	Có tuyến đường sắt tới cảng	2
	Khoảng cách từ cảng tới tuyến quốc lộ dưới 10km	2
	Có hệ thống giao thông thủy nội địa đến cảng	2
	Khoảng cách từ cảng tới tuyến hàng hải quốc tế dưới 100 hải lý	2

TT	Tiêu chí đánh giá phân loại cảng	Điểm tối đa
B	**VAI TRÒ CỦA CẢNG BIỂN**	*40*
1	Phục vụ phát triển KT - XH cả nước hoặc liên vùng	30
	Phục vụ phát triển KT - XH của vùng	20
	Phục vụ phát triển KT - XH của địa phương	10
2	Định hướng phát triển cảng trung chuyển quốc tế	10
3	Định hướng phát triển cảng cửa ngõ quốc tế	10
C	**QUY MÔ CẢNG BIỂN**	*30*
I	**Quy mô hiện tại**	15
1	**Lượng hàng hóa thông qua cảng biển**	7
	Dưới 1 triệu tấn/năm	3
	Từ 1 đến 3 triệu tấn/năm	5
	Trên 3 triệu tấn/năm	7
2	**Loại, tổng chiều dài, trọng tải**	8
	Có bến cảng tổng hợp cho tàu trên 10.000 DWT	2
	Có bến cảng container cho tàu trên 10.000 DWT	2
	Có bến cảng chuyên dụng cho tàu trên 15.000 DWT	1
	Tổng chiều dài cầu cảng trên 1000m	1
	Tổng số bến cảng trên 5 bến	2
II	**Quy mô theo quy hoạch**	15
1	**Lượng hàng hóa thông qua cảng biển**	7
	Từ 3 đến dưới 5 triệu tấn/năm	3
	Từ 5 đến 10 triệu tấn/năm	5
	Trên 10 triệu tấn/năm	7
2	**Loại, tổng chiều dài, trọng tải**	8
	Có bến cảng tổng hợp cho tàu trên 20.000 DWT	2
	Có bến cảng container cho tàu trên 20.000 DWT	2
	Có bến cảng chuyên dụng cho tàu trên 30.000 DWT	1
	Tổng chiều dài cầu cảng trên 2.000m	1
	Tổng số bến cảng trên 10 bến	2
	Tổng số điểm đánh giá	100

Tiêu chí phân loại

Cảng biển loại I: Đạt từ 50 điểm trở lên.

Cảng biển loại II: Đạt dưới 50 điểm.

Cảng biển loại III: Phục vụ chủ yếu hoạt động của doanh nghiệp.